



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

05⁽⁷³⁾ 2021

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Bí thư BCH Trung ương Đảng

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe

CN. Lưu Thị Diệu Hiền

Mục lục

Tư duy cộng đồng trong triết học chính trị của Alasdair Macintyre <i>Nguyễn Hùng Vương, Mai Thị Hồng Liên</i>	3
Chính sách kinh tế, xã hội của triều Nguyễn đối với Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX <i>Bùi Anh Thư</i>	13
Nghiên cứu tác động của nhân khẩu học đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Đà Nẵng <i>Phạm Quang Tín</i>	22
Phát triển ngành khai thác thủy sản tỉnh Quảng Trị <i>Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Hoàng Yến</i>	35
Thực hiện chính sách an sinh xã hội ở thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam <i>Nguyễn Vũ Quỳnh Anh</i>	44
Chùa Quảng Nam thời hiện đại <i>Lê Xuân Thông, Đinh Thị Toan</i>	54
Quan hệ giữa việc xây dựng hình tượng người nghệ sĩ trong tác phẩm văn học và ý thức nghề nghiệp của nhà văn <i>Phạm Thị Thu Hương</i>	66
Tri thức bản địa trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng của người Giáy <i>Nguyễn Thị Thu Hà, Lương Thanh Thủy</i>	77

Contents

Community thinking in Alasdair Macintyre's political philosophy <i>Nguyen Hung Vuong, Mai Thi Hong Lien</i>	3
Socio-economic policies of the Nguyen dynasty towards Cambodia in the first half of the 19th century <i>Bui Anh Thu</i>	13
An investigation into effects of demographic factors on entrepreneurial intention of economics students in Da Nang city <i>Pham Quang Tin</i>	22
Fisheries development in Quang Tri province <i>Chau Ngoc Hoe, Nguyen Hoang Yen</i>	35
Implementation of social security policies in Dien Ban town, Quang Nam province <i>Nguyen Vu Quynh Anh</i>	44
Buddhist temples in Quang Nam province in modern times <i>Le Xuan Thong, Dinh Thi Toan</i>	54
The relationship between building artist images in literary works and writers' professional awareness <i>Pham Thi Thu Huong</i>	66
The Giay people's local knowledge in the exploitation, utilization, and protection of forest resources <i>Nguyen Thi Thu Ha, Luong Thanh Thuy</i>	77

Chính sách kinh tế, xã hội của triều Nguyễn đối với Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX

Bùi Anh Thư

Trường Đại học Văn Lang

Email liên hệ: thu.ba@vlu.edu.vn

Tóm tắt: Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết tập trung phân tích các chiều cạnh trong chính sách ưu tiên, hỗ trợ về kinh tế, xã hội của triều Nguyễn cho chính quyền Campuchia trong vai trò của nhà nước bảo hộ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết nhận định mục đích quan trọng trong quan hệ đối ngoại của triều Nguyễn đối với Campuchia chính là muốn giữ vững an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trong bối cảnh tranh chấp quyền lực với chính quyền Bangkok ở khu vực.

Từ khóa: chính sách kinh tế, xã hội, triều Nguyễn, quan hệ Việt Nam – Campuchia, nửa đầu thế kỷ XIX

Socio-economic policies of the Nguyen dynasty towards Cambodia in the first half of the 19th century

Abstract: Under historical and logical methods, the article focuses on clarifying the Nguyen Dynasty's policies that have given priority to the Government of Cambodia's socio-economic sectors as Viet Nam's protectorate in the first half of the 19th century. Based on research findings, the article identifies that the Nguyen Dynasty's diplomatic relations with Cambodia are aimed at maintaining its national security and preserving its territorial integrity as well as sovereignty in the context of power disputes between the Nguyen Dynasty and the Bangkok Government in the region.

Keywords: Socio-economic policies, the Nguyen Dynasty, Vietnam-Cambodia relations, the first half of 19th century

Ngày nhận bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 01/10/2021

1. Đặt vấn đề

Đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của vương triều Nguyễn đã làm thay đổi sâu sắc tương quan lực lượng trên bán đảo Trung Ấn và có tác động lớn đến quan hệ giữa các nước trong khu vực lúc bấy giờ. Điển hình là trong mối quan hệ giữa Việt Nam, Campuchia và Xiêm. Khi thời kỳ Angkor suy thoái qua đi, Campuchia dần rơi vào tình trạng suy thoái kéo dài. Kết quả là đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nước này đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của Xiêm. Các vua Campuchia đều làm lễ tấn phong ở Bangkok trước khi đưa về nước (Dương Duy Bằng, 2006, tr.17). Không những thế, trong suốt 10 năm kể từ khi vua Ang Eng mất (1796-1806), triều đình Bangkok cử quan bảo hộ sang cai trị trực tiếp Campuchia. Mãi đến năm 1806, khi vị quan này qua đời, Xiêm mới làm lễ tấn phong cho hoàng tử Ang Chan (sử triều Nguyễn gọi là Nặc Chấn hay Nặc Ông Chấn) - con trai vua Ang Eng, lên ngôi vua.

Sau khi lên ngôi được một năm, vua Ang Chan đã cử sứ giả sang Huế xin sắc phong của triều đình Nguyễn. Vua Gia Long đã đồng ý và cử đoàn sứ giả mang theo sắc ấn, phong Ang Chan làm Quốc vương Campuchia. Chính sách “chư hầu kép” với mục tiêu làm giảm áp lực của Xiêm, từng bước gây dựng nền tự chủ đất nước của Ang Chan đã cho triều Nguyễn cơ hội để gây ảnh hưởng ở Campuchia. Quan hệ Việt Nam – Campuchia lúc này đã trở thành quan hệ giữa nước bảo hộ và chư hầu. Điều này đã tác động trực tiếp đến chính sách kinh tế, xã hội của triều Nguyễn đối với Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX. Vấn đề này cần được nhận thức một cách đầy đủ vì góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia của Việt Nam ở vùng đất phía Nam. Nhận thức được điều này, tác giả bài viết nghiên cứu vấn đề cần trọng thông qua các thư tịch cổ, chủ yếu là trong Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007) và *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức, 1998).

Ngoài các thư tịch cổ, bài viết còn tham khảo một số nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước, trong đó phải kể đến Dương Duy Bằng (2006) với bài viết *Quan hệ giữa Việt Nam – Campuchia – Xiêm giai đoạn 1802-1834*, Dương Duy Bằng (2008) với *Quan hệ giữa Việt Nam – Campuchia – Xiêm giai đoạn 1834-1848*. Hai nghiên cứu này đã phác họa bức tranh tổng quan về quá trình tranh chấp quyền lực giữa Xiêm và Việt Nam ở Campuchia, song chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc độ chính trị, hoàn toàn không đề cập đến lĩnh vực kinh tế, xã hội. Ngoài ra, bài viết này còn tham khảo *Quan hệ kinh tế của triều Nguyễn với Chân Lạp hồi nửa đầu thế kỷ XIX* của Lâm Minh Châu (2007), nghiên cứu này đã cho biết những khía cạnh chủ yếu trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX như vấn đề giao thương, mở mang hệ thống kênh đào và xây dựng đồn điền, khẩn hoang ở Trấn Tây Thành. Trong bài viết này, tác giả không chỉ đề cập đến quan hệ kinh tế hai nước mà còn tập trung làm rõ chính sách ưu tiên, hỗ trợ của triều Nguyễn dành cho Campuchia trong các vấn đề kinh tế, xã hội. Nội dung bài viết góp phần khẳng định việc giữ vững quan hệ đối ngoại với Campuchia trong các thời kỳ lịch sử đều có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

2. Chính sách kinh tế của triều Nguyễn đối với Campuchia

2.1. Phát triển quan hệ giao thương

Đến đầu thế kỷ XIX, giao thương giữa Việt Nam và Campuchia hẳn đã rất tập nập nên vào năm 1806 để kiểm soát việc buôn bán giữa hai nước, vua Gia Long đã ban ấn thông hành (khắc chữ triện *Ngự tứ thông hành chi ấn*) và ra chỉ dụ miễn thuế cho thuyền buôn nước này (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 681). Sau khi Campuchia đã chính thức cầu phong, năm 1808 vua Gia Long ban chỉ dụ thu hồi các ấn thông hành ngự tứ. Từ đây, các khách buôn Campuchia khi sang buôn bán với Việt Nam thì dùng ấn của vua nước họ cấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 740). Đại Nam thực lục cũng cho biết, đầu thế kỷ XIX người Việt đã sang buôn bán tập nập ở Campuchia, số lượng đến hơn 500 người khiến nước Xiêm ngờ vực. Để kiểm soát tình hình này, vào tháng 2/1918, vua Gia Long ban sắc dụ yêu cầu giấy thông hành không được cấp cho quá 10 người để khiến lảng giềng phải sợ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 918). Điều này cho thấy, trong bối cảnh tranh chấp quyền lực ở Campuchia, vua Gia Long vẫn chủ trương giữ quan hệ hòa hảo với Xiêm.

Dưới thời vua Minh Mệnh, triều Nguyễn cũng nhiều lần ban hành chỉ dụ để phát triển cũng như kiểm soát giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Đáng lưu ý là từ năm 1835, sau khi lập Trấn Tây Thành, nhà vua đã ra chỉ dụ bỏ hẳn lệnh cấm tư nhân chở gạo, muối sang bán ở Campuchia (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 606). Đây là hai mặt hàng quan trọng của khách buôn người Việt tại nước này.

Đến thời vua Tự Đức, việc trao đổi mua bán giữa hai nước diễn ra rất nhộn nhịp, đặc biệt là tại khu vực biên giới. Điều này căn cứ từ bản tấu của Nam kỳ Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương vào năm 1851. Bản tấu đề nghị cần xét hỏi cẩn trọng các thuyền buôn ở nơi cửa tuần, đồn canh; đồng thời đề xuất việc thuyền buôn của người Việt, người Hoa, người Khmer đi buôn ở Campuchia thì phải kê rõ họ tên, quê quán, số người đi thuyền, số ngày đi lại, phải có xác nhận của lý trưởng, bang trưởng. Nếu vi phạm cần phải trừng phạt thật nghiêm. Còn đối với thuyền người Hoa, người Campuchia vào buôn bán ở Việt Nam cũng phải kiểm duyệt chặt chẽ khi đi qua các cửa ải và đồn bảo. Vua Tự Đức chuẩn theo lời tâu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 197-198).

Khi mua các sản vật từ Campuchia, vua Nguyễn không dùng vị thế của nước bảo hộ mà tỏ rõ quan điểm rạch ròi, bình đẳng. Sử cũ cho biết vào năm 1810, vua Gia Long sai thành Gia Định mua 700 cân trầm hoàng ở Campuchia. Vua Ang Chan không chịu nhận tiền song vua Nguyễn vẫn phát 350 đồng bạc Phiên để trả (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 806). Năm 1835, vua Minh Mệnh sai tỉnh An Giang tìm mua sắt ở phủ Bông Xuy ở Campuchia, quan bảo hộ là Trương Minh Giảng sai người dân nước này vào rừng khai thác, vua biết được liền xuống dụ quở trách và bãi bỏ việc ấy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 673).

Về phía Campuchia, sử cũ cho biết, nhiều lần vua Ang Chan đã chủ động xin triều Nguyễn cho mở rộng thông thương. Vào năm 1808, vua Campuchia đã sai sứ đến cống sản vật địa phương và dâng biểu xin cho thuyền buôn các nước được thông tới Nam Vang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 733). Đến tháng 8/1818, sứ Campuchia sang cống và dâng thư xin các xứ Nam Vang, Ô Môn, Ba Thắc lại được thông thương buôn bán sau thời kỳ gián đoạn từ năm 1812 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 973-974). Thời vua Minh Mệnh, vào năm 1832, vua Campuchia lại xin cho vùng Ba Thắc thông hành tại cửa trấn Định An đồn An Thái thuộc Vĩnh Thanh (sau đổi là Vĩnh Long) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 3, 287). Các đề xuất này đều được các vua triều Nguyễn chấp thuận.

Ngoài sự đồng thuận của chính quyền hai nước, hoạt động giao thương giữa Việt Nam và Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX còn có thêm nhân tố thuận lợi từ việc mở mang hệ thống kênh đào, chủ yếu là ở khu vực Nam Bộ và biên giới Tây Nam trên địa bàn Gia Định, Mỹ Tho, Long An – nơi giao hòa lợi ích kinh tế của cả hai nước. Hàng loạt các kênh đào lớn đã hoàn thành như kênh Thoại Hà (1817), kênh An Thông, kênh Bảo Định (1819), kênh Vĩnh Tế (1819-1824). Hệ thống kênh đào chính là mạch máu giao thông nối liền một số địa phương hai nước và góp phần vào sự phồn thịnh của Phiên An, Định Tường, Hà Tiên, Nam Vang... Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* viết về trấn Hà Tiên: “Nay lại được sông Vĩnh Tế khơi thông, thuyền buồm ở sông ở biển tụ họp, đường thủy đường bộ tiện lợi. Thực là một nơi hình thế đẹp” (Trịnh Hoài Đức, 1998, 137). John White – một sĩ quan hải quân Mỹ đến Sài Gòn trong một chuyến viễn dương tìm hiểu thị trường cho Hội hàng hải Đông Ấn đã ghi lại cảnh tượng trên sông Bến Nghé vào buổi sáng ngày 07/10/1819: “các con thuyền đủ cỡ lớn nhỏ, đi lại dọc ngang tạo thành một quang cảnh náo nhiệt và sinh động”. Nhật ký hành trình của White còn cho biết thêm lúc bấy giờ trên bến sông Sài Gòn thường có tàu nước ngoài neo đậu và hoạt động trên sông nước khá nhộn nhịp (Trần Thị Thanh Thanh, 2018, 120-121). Thành quả của đô thị xưa đã phản ánh sự hợp lý phần nào trong chính sách kinh tế của triều Nguyễn.

Sự đồng thuận giữa chính quyền Việt Nam, Campuchia và hệ thống kênh đào được mở rộng đã đem lại nền tảng thuận lợi để phát triển hoạt động trao đổi buôn bán giữa nhân dân hai nước. Các mặt hàng chủ yếu lúc bấy giờ là các nông, lâm thổ sản, đồ biển, hàng thủ công,... Ngoài gạo và muối là hai mặt hàng quan trọng hàng đầu còn có các hàng hóa xa xỉ

như lụa, gấm vóc, trang sức, vàng, bạc... cũng được buôn bán phổ biến, với chủng loại và mẫu mã khá đa dạng (Lâm Minh Châu, 2007, 64).

2.2. Lập đồn điền, mở rộng khai hoang, phát triển sản xuất ở trấn Tây Thành và vùng biên giới hai nước

Dưới thời trị vì của vua Minh Mệnh, quan hệ kinh tế Việt Nam – Campuchia xuất hiện hoạt động mới mẻ là mở đồn điền ở khu vực trấn Tây Thành và vùng biên giới hai nước. Có hai loại đồn điền chủ yếu: Loại thứ nhất là các đồn điền do binh lính canh tác. Đó có thể là quân đội của triều đình, nhưng chủ yếu là các tù phạm bị đày làm lính. Họ được nhà nước cấp phát nông cụ để cày cấy, nhưng toàn bộ sản phẩm làm ra đều nộp vào kho đồn điền chứ không được sử dụng. Loại thứ hai là đồn điền do dân mộ canh tác. Nhà nước chiêu nạp nhân dân đến lao động, cung cấp nông cụ, giống để sản xuất và cho phép họ giữ lại một phần sản phẩm để sử dụng sau khi đã nộp một phần cho triều đình. Quá trình phát triển đồn điền gắn liền với công cuộc khai hoang, mở rộng đất đai. Tính đến năm 1836, chỉ riêng diện tích đất do binh ở Trấn Tây khai khẩn đã lên đến 400 mẫu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 5, 1007).

Việc phát triển đồn điền và mở rộng diện tích khẩn hoang đã thúc đẩy hoạt động sản xuất ở khu vực Trấn Tây. Trong đó, sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Chính quyền bảo hộ còn tổ chức khai thác một số đặc sản của Campuchia như cánh kiến, sa nhân, đậu khấu, sáp ong,... chuyên dùng để tiến cống cho triều đình Nguyễn theo lệ định hàng năm. Bên cạnh nông nghiệp, chính quyền bảo hộ cũng triển khai một số ngành thủ công nghiệp như dệt vải, làm gốm, chế tác lâm thổ sản và những ngành sản xuất phục vụ mục đích quân sự như rèn đúc vũ khí, súng đạn... (Lâm Minh Châu, 2007, 69).

Nhằm giảm bớt áp lực cung ứng tài chính cho vùng đất bảo hộ, tại Trấn Tây, triều Nguyễn còn tiến hành việc thu thuế dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngoài thuế quan tân, thuế điền thổ thu bằng tiền đồng, bạc lạng, bông năn; mỗi người dân ở đồn điền phải đóng thuế, dao động từ 6 đến 8 hộc thóc một năm, riêng người Campuchia thì phải nộp 15 hộc, về sau giảm xuống còn 10 hộc (Lâm Minh Châu, 2007, 70). Nguồn thu này có ưu điểm là được bổ sung thường xuyên, do đó có thể kịp thời đáp ứng những nhu cầu tại chỗ và tức thời cho chính quyền bảo hộ.

Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi sự thăng trầm trong quan hệ chính trị, quan hệ kinh tế Việt Nam – Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng đã đạt được một vài thành tựu quan trọng. Với vai trò là nước bảo hộ, Việt Nam đã giữ thế chủ động cũng như vai trò quyết định trong việc phát triển hoạt động giao thương giữa hai nước, đặc biệt là ở khu vực biên giới, Gia Định và Trấn Tây Thành.

3. Chính sách của triều Nguyễn đối với Campuchia trong các vấn đề xã hội

3.1. Chủ trương phát triển hệ thống giao thông, khẩn hoang và mở mang đồn điền khu vực biên giới Tây Nam

Vùng biên giới Tây Nam giữ vị trí chiến lược đối với an ninh đất nước. Từ sau khi xác lập được ảnh hưởng ở Campuchia, các vua triều Nguyễn đã quan tâm đến việc xây dựng hệ thống giao thông thuận lợi để kết nối hai nước.

Tháng 10/1813, vua Gia Long hạ lệnh: “xem đo đất Chân Lạp, đặt ba đường trạm: một từ sông Cam Bà đến Xi Khê đạo Quang Hóa, hai từ Trang Tân đến Thạch Yển, ba từ thành Lô Yêm đến Chế Lăng. Lấy dân Phiên sửa đắp, cứ 4000 trượng đặt 1 nhà trạm, mỗi trạm 50 người phu trạm để thông báo việc ngoài biên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 868). Năm 1815,

vua Gia Long đã cho xây dựng con đường huyết mạch kết nối Gia Định và Nam Vang, gọi là đường thiên lý phía Tây⁽¹⁾. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cho biết:

“Tháng 10 mùa đông năm Ất Hợi Gia Long 14 (1815), sai tổng trấn thành Gia Định đo tự cửa Đoài Duyệt phía tây thành, qua cầu Tham Lương, qua bến đò Thị Sưu, qua chằm Lão Rồng, giáp ngã ba đường sứ đi Khê Lăng, đến đất Cà Rá nước Cao Mên, đến sông lớn dài 439 dặm. Chỗ gặp sông ngòi thì bắc cầu xây cống, chỗ bùn lầy thì lấy đất bồi đắp, qua rừng đẵn cây, mở đường thiên lý, mặt đường rộng 6 tấc, thực là đường bình an cho người, ngựa.” (Trịnh Hoài Đức, 1998, 188-189).

Từ đây, không chỉ giao thương kinh tế, đón tiếp sứ bộ hai nước được thuận lợi mà còn giúp quân triều Nguyễn ứng viện kịp thời khi chính quyền Campuchia có binh biến.

Vào thời Minh Mệnh, năm 1834, vua dụ cho Nội các xem xét đặt đường trạm từ Hà Tiên đến Nam Vang, ra lệnh cho Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương mở mang đường sá, vẽ bản đồ dâng lên. Theo lệnh vua, các ông đã mở đường từ lũy Phù Dung (Hà Tiên) đến chùa Kim Tháp (Nam Vang) dài 33.194 trượng, chia đặt 12 trạm. Đồng thời các ông còn xin mở con đường từ Sốc Cù thuộc phủ Chân Xiêm thẳng đến đồn phủ Quảng Biên, dài 15.193 trượng, đặt 5 trạm, mặt đường đều rộng 2 trượng, lấy dân Phiên ở gần các phủ làm phu trạm, mỗi trạm 20 người và 1 người cai trạm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 228).

Trong thời Nguyễn, quan hệ Việt Nam – Campuchia càng thêm thuận lợi khi hệ thống kênh đào vùng biên giới và giáp biên giới hai nước được mở rộng. Trong đó, nổi bật là kênh Thoại Hà⁽²⁾ và kênh Vĩnh Tế.

Thời vua Gia Long, năm 1817, Thoại Ngọc Hầu (tên thật là Nguyễn Văn Thụy, có sách ghi là Nguyễn Văn Thoại) được triều đình cử làm Trấn thủ Vĩnh Thanh. Ông nhận thấy khu vực sông Tam Khê (gần biên giới Campuchia, đoạn qua Kiên Giang) bị bùn cỏ ách tắc, thuyền bè không đi được. Đại Nam thực lục cho biết vào tháng 11/1817, vua Gia Long lệnh cho ông sửa sang đường sông. Ông đã điều động khoảng 1.500 người Việt và người Khmer để nạo vét, “nhân lối cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong (ngang hơn 10 trượng, sâu 18 thước), dân Hán, dân Di đều lợi cả. Vua khen công của Thụy, đặt tên sông là Thụy Hà” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 958). Từ đó, con đường giao thương từ Long Xuyên đi Rạch Giá đã được rút ngắn. Dòng kênh còn khơi nguồn nước lũ ra biển, giúp vùng Thoại Sơn phát triển nông nghiệp và ngày càng trù phú. Xét trong quan hệ Việt Nam – Campuchia, vùng đất này không chỉ là nơi định cư của các lưu dân người Việt từ miền Trung vào mà còn có nhiều người Khmer đến lập làng, sinh sống. Kênh Thoại Hà vì thế có ý nghĩa đối với cả hai dân tộc, nhất là trong việc củng cố quan hệ xã hội của hai nước. Ngoài ra, thành công của công trình này là yếu tố tiền quyết để triều Nguyễn dốc sức cho một công trình chiến lược khác – kênh Vĩnh Tế.

Vĩnh Tế là kênh đào thông từ Châu Đốc tới Hà Tiên. Về lý do khởi sự, Đại Nam thực lục cho biết: “Vua thấy Vĩnh Thanh và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp⁽³⁾, việc công tư đi lại, trước không có đường thủy, bèn muốn nhân sông Châu Đốc mà đào cho thông suốt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 997). Nhân lúc Chiêu Thủy nước Chân Lạp là Đồng Phù đến chầu, vua hỏi ý kiến về vấn đề này. Đồng Phù trả lời rằng: “Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ, vua Phiên cũng muốn thế, không dám xin mà thôi”. Vua khen ngợi và dụ cho thành thần Gia Định đo từ phía Tây đồn Châu Đốc qua cửa Ca Âm, Cây Báng đến sông cũ hơn 200 dặm, tính công đào đất và lượng sức người. Đồng thời, sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người, binh dân đồn Uy Viễn 500 người, Đồng Phù quản suất dân Campuchia 5.000 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 997).

Từ tháng 12/1919, công trình kênh Vĩnh Tế khởi công. Tuy nhiên, sau khi vua Gia Long băng hà, vua Minh Mệnh ra chỉ dụ hoãn việc đào kênh. Đến tháng 09/1822, vua Ang Chan đưa thư đến Gia Định, xin được hợp sức tiếp tục đào. Tháng 02/1823, việc đào kênh Vĩnh Tế được tiếp tục với sự chung sức của 35.000 binh dân người Việt và 10.000 binh dân Campuchia (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2, 259-260). Tuy nhiên, sau 2 tháng, vua cho là thời tiết đã vào hạ, công việc chỉ còn hơn 1.700 trượng nên cho hoãn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2, 280). Đến tháng 01/1824, việc đào kênh được tiếp tục, huy động dân binh hai nước hơn 24.700 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2, 331). Đến tháng 05/1824, công việc hoàn thành. Vua Minh Mệnh dụ rằng: “Đào con sông ấy để trợn công trước, thực là lợi ức muôn năm vô cùng về sau”, bèn sai hữu ty dựng bia để ghi; thưởng kỷ lục và sa, bạc cho đồng lý Nguyễn Văn Thụy, cùng những người tham biện tùy biện; ban gấm đoạn cho quốc vương Campuchia và áo quần cho quan lại nước này theo thứ bậc khác nhau (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2, 351).

Hệ thống kênh đào vùng biên giới Tây Nam đã ghi nhận sự góp sức của nhân dân hai nước Việt Nam và Campuchia. Sự phồn thịnh của nhiều địa phương dọc biên giới hai nước không chỉ minh chứng cho quyết sách đúng đắn của các vị vua nhà Nguyễn mà còn ghi dấu sự đồng lòng và những hi sinh của nhân dân hai nước để có được những thành tựu này.

Ngoài hệ thống kênh đào, các vị vua triều Nguyễn đã dành nhiều tâm huyết để khai khẩn vùng biên giới Việt Nam – Campuchia, xây dựng và phát triển thành các vùng dân cư mới, các đồn điền. Người dân hai nước được huy động làm nguồn lực cho các hoạt động này đã có sự giao lưu về văn hóa và sự gắn bó trong đời sống xã hội.

Dưới thời vua Gia Long, nhận thấy Hà Tiên là nơi trọng yếu ở biên thủy, năm 1811 vua sai Trương Phúc Giáo làm Trấn thủ Hà Tiên và Bùi Đức Miên làm Hiệp trấn đến cai quản vùng này. Sử cũ ghi lại: “chính sự chuộng rộng rãi giản dị, không làm phiền nhiễu, sửa sang trại quân, chiêu dân xiêu bạt, đặt trường học, khẩn ruộng hoang, vạch định phố chợ, ngăn khu cho người Hán [Việt], người Thanh, người Chân Lạp, người Chà Và, khiến tụ họp theo loài, làm cho Hà Tiên lại trở thành một nơi đô hội ở Nam thủy vậy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 821).

Đến thời vua Minh Mệnh, sau khi lập Trấn Tây Thành, vua Minh Mệnh đã ban dụ chiêu mộ 1.000 dân từ Quảng Bình sang đây sinh sống, phát 2.000 quan tiền công để làm dinh thự và kho tàng, tạo nơi ăn chốn ở cho binh lính sang, đồng thời đưa một số phạm nhân (còn hạn tù từ 3 tháng trở lại) sang Trấn Tây làm việc chuộc tội (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 490-491). Đến năm 1835, vua bàn định với các đại thần Cơ mật viện và chuẩn y việc đổi phủ Ba Thắc ở Campuchia thành phủ Ba Xuyên, đặt Án phủ sứ, có 100 binh canh phòng, người Campuchia, người Việt và người Hoa cùng cư ngụ, lập thành ấp, lý, làm sổ hàng bang, giữ yên lâu dài (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 711-712). Một năm sau, nhận thấy “thành Trấn Tây mới đầu khai thác, ruộng đất màu mỡ, mà hoang còn nhiều”, vua Minh Mệnh ra dụ phát vãng các tù phạm ở Nam Kỳ đi làm đồn điền ở thành Trấn Tây. Sau đó, lại phát vãng các tù phạm bị tội đồ từ Quảng Bình đến Bình Thuận sung làm đồn điền binh ở Trấn Tây. Đồng thời ban dụ: “ai nấy cố sức khai khẩn ruộng đất, thóc gạo cày cấy được, cho riêng dùng để ăn, miễn cho tô thuế 2 năm, đến năm thứ 3 thì bắt đầu thu thuế theo lệ. Sau đấy 4 năm, những người nguyên bị tội đồ trở xuống, nếu có gia sản xin ở lại thì cho ở, không muốn ở, thì cho về nguyên quán; duy những người nguyên bị tội quân lưu trở lên, mà đã cho làm lính thì không ở trong lệ cho về” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 1007-1008). Có thể thấy, việc mở mang đồn điền, lập làng xã ở Campuchia ngày ấy đã ghi dấu sự đóng góp của các lưu dân người Việt.

Thời vua Thiệu Trị, Đại Nam thực lục cho biết, nhà vua đã chấp thuận cho người dân Campuchia xin cư trú ở bảo Thông Bình (thuộc Đồng Tháp ngày nay). Đến thời vua Tự Đức, người Campuchia lại kéo đến nơi đó ở nhiều thêm. Năm 1853, Phủ thần Nguyễn Đình Tân trình tấu, cho rằng đây là nơi tiếp giáp với đất Campuchia, “là nơi lòng bụng của nước nhà” nếu cho đến ở sẽ không có lợi cho an ninh quốc gia. Trong lúc nghị bàn, Nguyễn Tri Phương cho là:

“Cao Miên⁽⁴⁾ là thuộc quốc của ta, dân ta đến nước họ, họ cho ở không lo ngại gì, dân của họ đến nước ta, ta nên cự tuyệt đi, chẳng hóa tỏ ra cho người ta biết là không rộng lượng ư? Nếu cho việc ở lẫn với dân ta làm đáng lo, thì từ trước đến nay, ở Ba Xuyên, Thất Sơn dân mình ở lẫn với họ, từng có coi nhau khác đâu? Cốt ở quan địa phương xử trị, vỗ yên như thế nào thôi. Xin cứ cho chúng cư trú, để tỏ lòng của triều đình coi dân hai nước như một”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 271).

Nghị tấu của Nguyễn Tri Phương đã gián tiếp khẳng định sự hòa thuận chung sống của cư dân hai nước, đặc biệt là ở vùng biên giới. Thời vua Tự Đức, Nguyễn Tri Phương được cử làm Kinh lược sứ đồn đốc việc lập đồn điền ở Nam Kỳ. Trong năm 1854, trên vùng đất khẩn hoang, ông đã tổ chức được thành 21 cơ, còn những nơi đã cày cấy thành ruộng thì lập thành 24 ấp (Lâm Minh Châu, 2007, 68). Việc khai hoang, lập đồn điền ở Việt Nam vào thế kỷ XIX đã ghi dấu công trạng của các vị quan triều Nguyễn như Nguyễn Văn Thụy, Trương Minh Giảng, Nguyễn Tri Phương...

Khi đưa lực lượng vào đóng quân đồn trú, hay đưa người Việt vào khẩn hoang và chung sống với người Campuchia ở khu vực biên giới cũng như các vị trí chiến lược ở Campuchia, các vua Nguyễn đều ra những chỉ dụ nghiêm khắc, yêu cầu tướng lĩnh, dân binh người Việt phải tuân thủ các quy định, luật lệ, không được gây khó dễ hay áp bức người dân bản xứ. Năm 1810, trong lúc Campuchia và Xiêm đang có hiềm khích, vua Ang Chan sang cầu viện, vua Gia Long cử tướng Nguyễn Văn Nhân sang hỗ trợ. Nhân đó, nhà vua ban các điều cấm như “những lợi cá ở các sông đầm Chân Lạp quan quân không được mưu cầu đổi chác để đòi giá rẻ” hay “quân nhu lương xướng đã có ở thành vận tải cung cấp, nếu nước Chân Lạp có tặng biếu cung ứng thì không được nhận bừa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 802). Đến năm 1813, sau khi tình hình Campuchia đã được ổn định trở lại, vua Gia Long cử Trần Công Đàn cùng Nguyễn Văn Thụy sang bảo hộ nước này. Trước khi đi, Vua dụ rằng: “Chân Lạp là nước phen dậu của ta, nay nước ấy mới yên, nhân dân chưa tụ tập, cho nên sai bọn người sang bảo hộ. Bọn người nên thể tất đức ý của triều đình, đừng tham tiền của, đừng dùng kẻ gian, đừng bóc lột dân Man, đừng quấy rối biên cương. Người đi đi, chớ trái mệnh ta” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 866-867).

Dưới thời trị vì của vua Minh Mệnh, tiếp nối quan điểm của vua cha, nhà vua cũng thường xuyên nhắc nhở quan bảo hộ về việc chăm lo đời sống của người dân Campuchia. Năm 1839, khi bàn với Cơ mật viện về sắp đặt phủ, huyện tại Trấn Tây, để tránh việc quan nước ta sang bóc lột sức người sức của, vua sai cấp tiền cho việc xây dựng phủ và tiền công cán đi làm quan xa. Vua còn truyền dụ “các phủ huyện nếu được dân tình ở đây tin phục, chuẩn cho cứ thực tâu lên đợi chỉ khen thưởng, nếu khinh chúng là man thổ không biết gì, tự ý hà khắc bạo ngược và những nhiễu sinh tệ thì bắt tội” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 5, 462).

Những chính sách của vua Gia Long, vua Minh Mệnh đối với vùng đất bảo hộ có thể xem là tiến bộ, đúng đắn và phù hợp. Song, điều đáng tiếc là sự xa xôi về địa lý đã làm suy giảm khả năng giám sát của chính quyền trung ương, dẫn đến tình trạng lộng quyền, sự áp bức bóc lột và sự can thiệp thô bạo của quan bảo hộ vào nội tình Campuchia. Điều này đã gây nên sự phẫn nộ, sự bất bình sâu sắc trong quan lại và dân chúng nước này. Đó là một trong những

nguyên nhân dẫn đến sự can thiệp trở lại của Xiêm từ năm 1840 và sự rút lui của triều Nguyễn khỏi đất Campuchia vào năm 1841 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007).

3.2. Chủ trương hỗ trợ khó khăn cho chính quyền Campuchia

Với vai trò là nước bảo hộ, Việt Nam luôn có những chính sách và biện pháp hỗ trợ trong những thời điểm Campuchia gặp khó khăn.

Thời vua Gia Long, sử triều Nguyễn ghi lại sự kiện năm 1812, khi quân Xiêm tấn công Campuchia, vua Ang Chan phải bỏ thành Udong chạy về Nam Vang. Vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thụy đem quân sang hỗ trợ. Sau khi cho Ang Chan về đóng quân ở phía đông thành Gia Định, vua Nguyễn đã nhiều lần trợ cấp tiền, bạc, gạo và vải vóc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 835, 852). Tháng 04/1813, sau khi cùng quân Xiêm đưa Ang Chan về nước, triều Nguyễn lại tiếp tục hỗ trợ Campuchia 3.500 lạng bạc, 5.000 quan tiền và 10.000 hộc thóc. Vua Gia Long còn cho đắp thành Nam Vang, thành Lô Yêm, xây đài An Biên, trên đài còn dựng nhà Nhu Viễn để “làm nơi Phiên vương bái vọng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, 861).

Thời Minh Mệnh, khi tranh chấp quyền lực ở Campuchia với Xiêm trở nên gay gắt, sự giúp đỡ của triều Nguyễn cho chính quyền Ang Chan càng thêm hậu hĩnh. Vào tháng 07/1827, khi Campuchia bị nạn đói, nhà vua sai phát chuần 15.000 phượng gạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2, 662). Đến năm 1833, khi quân Xiêm đem quân sang xâm lược, vua Ang Chan sang cầu cứu, vua Minh Mệnh cho đến trú ở Vĩnh Long, ban dụ cấp cho tiền, gạo. Năm 1834, khi chiến sự kết thúc, Xiêm thua trận rút quân về nước, nhà vua cho đoàn binh thuyền hộ tống quốc vương Campuchia về nước, đồng thời cấp cho 3.000 quan tiền, 500 phượng gạo trắng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 31).

Tâm ý của các vua Nguyễn dành cho Campuchia không chỉ xuất phát từ vấn đề tranh chấp quyền lực với Xiêm, mà còn bởi vị thế của một nước bảo hộ và đặc biệt là việc giữ gìn an ninh biên giới. Điều này thể hiện trong chỉ dụ năm 1834 của vua Minh Mệnh khi hay tin Campuchia lại một lần nữa đương đầu với nạn đói. Sử cũ ghi lại nội dung của chỉ dụ như sau:

“Chân Lạp dầu là dân Man, nhưng cũng thuộc vào bản đồ và dân tịch của triều đình. Trong tình vớ về thương xót, ta coi cũng như dân ta vậy... Nay họ gặp lúc đói kém này, cũng nên giấn chân, vén xiêm, hối hả cứu giúp, chứ đâu nỡ ngồi trông họ chết đói mà không thương? Chuần cho một mặt tàu lên, một mặt tư ngay cho 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường đều chở 10000 phượng gạo đến để phân phát, chớ để họ mất nơi ăn chốn ở, thì mới phu phí lòng ta vun trồng cho dân ở nơi biên giới” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, 382).

Từ năm 1859, khi Việt Nam bị mất thành Gia Định vào tay thực dân Pháp, quan hệ hai nước có nhiều diễn biến xấu, đặc biệt là ở khu vực biên giới. Lợi dụng lúc Pháp đang tấn công các tỉnh Nam kỳ, Campuchia cho người tràn qua cướp bóc ở An Giang, Hà Tiên. Kết quả là chiến sự hai nước nổ ra khắp các tỉnh biên giới như An Giang, Hà Tiên, Gia Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 647). Năm 1860, vua Ang Duong qua đời nội tình nước này rối loạn do hai con của nhà vua (sử cũ triều Nguyễn gọi là Ong Bướm và Ong Lăn) tranh giành ngôi vị (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 689). Ong Lăn thực hiện chủ trương thân Pháp, thậm chí còn chủ ý dựa vào Pháp để chống lại Xiêm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 915). Đối với Việt Nam, Ong Lăn còn định đòi những vùng đất mà họ nhận là đất cũ (thuộc An Giang, Hà Tiên). Nước Pháp nhân cơ hội này, ráo riết chuẩn bị cơ hội để thôn tóm Campuchia. Năm 1867, Pháp đã nhiều lần phái người đến sông Mekong, sai các tỉnh, đạo phái người do thám (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 1061). Trước tình hình này, vua Tự Đức cùng đình thần nghị bàn thống nhất tăng cường xây dựng hào lũy biên giới Tây Nam, phái lính đóng đồn (Quốc sử

quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, 919). Tuy nhiên, những bước đi tiếp theo của người Pháp đã đặt dấu chấm hết cho mối quan hệ hai nước về mặt nhà nước. Đến cuối thế kỷ XIX, Việt Nam và Campuchia từ hai nước độc lập đã trở thành một phần trong xứ Đông Dương thuộc Pháp.

4. Kết luận:

Với vị thế nước lớn ở khu vực, Việt Nam đã giữ thế chủ động hoàn toàn trong quan hệ kinh tế - xã hội với Campuchia. Vị thế này đã chi phối nội dung và hình thức quan hệ kinh tế giữa hai nước. Các vua Nguyễn chủ động trong vấn đề giao thương ở khu vực thông qua việc áp ngạch thuế, định vị trí thông thương, các mặt hàng buôn bán... Trong quan hệ xã hội, với vai trò là nước bảo hộ, triều Nguyễn rất tích cực hỗ trợ khi Campuchia gặp khó khăn, nhất là khi bị Xiêm tấn công.

Nhìn nhận một cách khách quan, sự can dự của chính quyền triều Nguyễn vào Campuchia không xuất phát từ mưu đồ xâm lược để sáp nhập lãnh thổ. Chính sự bất ổn, chia rẽ triền miên trong nội bộ nước này đã lôi kéo sự can thiệp của triều Nguyễn. Xây dựng quan hệ kinh tế - xã hội với nhiều ưu đãi cho chính quyền Campuchia, triều Nguyễn không chỉ mong muốn khẳng định vai trò của nhà nước bảo hộ, quan trọng hơn, đó còn là cách để Việt Nam giữ vững được an ninh quốc gia, bảo vệ được chủ quyền lãnh thổ trước một chính quyền Bangkok đầy tham vọng.

Chú thích

(1) Năm 1748, quan điều khiển Nguyễn Phúc Doãn đã cho xây dựng đường thiên lý phía Bắc, "từ cửa Cấn Chỉ của thành đến bến đò Bình Đồng dài 17 dặm" (Trịnh Hoài Đức, 1998, tr. 188).

(2) Kênh Thoại Hà trong sử cũ còn có nhiều tên gọi khác như sông Tam Khê, Ba Rạch, Đông Xuyên, Thụy Hà.

(3) (4) Sử triều Nguyễn dùng tên Chân Lạp hoặc Cao Miên để chỉ nước Campuchia. Trong bài viết này, trừ lúc trích nguyên văn "Đại Nam thực lục", tác giả sử dụng nhất quán tên gọi Campuchia.

Tài liệu tham khảo

Dương Duy Bằng (2006). Quan hệ giữa Việt Nam – Campuchia – Xiêm giai đoạn 1802-1834. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4.

Dương Duy Bằng (2008). Quan hệ giữa Việt Nam – Campuchia – Xiêm giai đoạn 1834-1848. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3.

Lâm Minh Châu (2007). Quan hệ kinh tế của triều Nguyễn với Chân Lạp hồi nửa đầu thế kỷ XIX. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8.

Trịnh Hoài Đức (1998). *Gia Định thành thông chí*. Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia – Viện Sử học. Hà Nội. Nxb Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục*. Tập 1, 2, 3, 4, 5, 7. Bản dịch của Viện Sử học – Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Hà Nội. Nxb Giáo dục.

Trần Thị Thanh Thanh (2018). *Việt Nam thế kỷ XV – XIX: Từ một góc nhìn mới*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.